



xuè xīng

血腥

adjective · bloody

Example Sentences

zhè bù diàn yǐng de huà miàn tài xuè xīng le bú shì hé hái zǐ kàn
这部电影的画面太血腥了，不适合孩子看。

The scenes in this movie are too bloody, not suitable for children.

lì shǐ shàng nà chǎng zhàn zhēng fēi cháng xuè xīng
历史上那场战争非常血腥。

That war in history was very bloody.

Trace each character, then write the word on your own.

血	血	血	血	血	血	血	血	血		
腥	腥	腥	腥	腥	腥	腥	腥	腥	腥	腥
腥	腥	腥	腥	腥						